

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HN-ST

Ngày: 21-4-2025

V/v “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng;

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

Ông Phan Thanh T, sinh năm 1968;

Hộ khẩu thường trú: Số H, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; địa chỉ tạm trú: Số H, tổ G, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Trần Thị N, sinh năm 1971;

Hộ khẩu thường trú: Số B, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; địa chỉ tạm trú: Số H, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông T, bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Phan Thanh T trình bày:

Ông và bà Trần Thị N tìm hiểu tự nguyện tổ chức đám cưới về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, cuộc sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, từ đó ông và bà N đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm và không muốn sống chung với bà N nên yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà N là vợ chồng. Ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 01/3/1993 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về điều kiện, thời gian chung sống với nhau và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay bà và ông T không hàn gắn được tình cảm nên bà đồng ý không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 01/3/1993 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị N là bị đơn cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Phan Thanh T, bị đơn bà Trần Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T và bà N là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Ông T và bà N đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay ông T xác định tình cảm không còn nên yêu cầu không công nhận ông với bà N là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng đồng ý không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà N thực tế là có xảy ra, cả hai đều xác định tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài và hai bên thống nhất không công nhận là vợ chồng. Mặt khác, từ năm 1989 đến nay ông T và bà N có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, thế nhưng đến nay ông T và bà N vẫn không đăng ký kết hôn nên căn cứ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông T và bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 01/3/1993 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Hai bên khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh T đối với bị đơn bà Trần Thị N về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phan Thanh T với bà Trần Thị N là vợ chồng. Ghi nhận ông T và bà N không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi không công nhận quan hệ vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Thanh T1, sinh ngày 01/3/1993 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

2. Về án phí: Ông Phan Thanh T phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007951 ngày 05/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm My